|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  **TRƯỜNG THCS TRẦN CAO VÂN** | **MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC 2023 – 2024**  **Môn: KHTN 8** |

1. **MA TRẬN ĐỀ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân môn** | **Nội dung** | **Mức độ câu hỏi** | | | | | | | | **Tổng số câu** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **SINH HỌ**C | Bài 1: Sử dụng một số hoá chất thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Bài 30: Khái quát cơ thể người | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |
| Bài 31: Hệ vận động. |  |  |  | 1/2 | 1 | 1/2 |  |  | 2 |
| **HÓA HỌC** | Bài 2: Phản ứng hóa học | 2 |  |  |  | 1 |  |  |  | 3 |
| Bài 3: Mol và tỉ khối chất khí | 2 |  |  | 1 |  |  |  |  | 3 |
| Bài 4: Dung dịch và nồng độ | 3 |  |  |  | 1 |  |  |  | 4 |
| Bài 5: Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 |
| **VẬT LÝ** | Bài 13: Khối lượng riêng | 1 |  |  | **1/2** |  | **1/2** |  |  |  |
| Bài 14: Thực hành xác định khối lượng riêng |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |
| Bài 15: Áp suất trên một bề mặt | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bài 16: Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số câu** | **16** |  | **1** | **2** | **3** | **1(1/2+1/2)** | **0** | **1** | **18** |
| **Số điểm** | **4** |  | **0,5** | **2,5** | **0,75** | **1,25** | **0** | **0** | **2,5** |
| **Tỉ lệ** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **10%** |

1. **BẢNG ĐẶC TẢ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | | | **Mức độ** | | **Yêu cầu cần đạt** | | **TN** | | | **TL** | | |
| Số câu | STT câu | | Số câu | | STT câu |
| **BÀI 1** | Sử dụng một số hoá chất thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm | | | **Nhận biết** | | Nhận biết một số dụng cụ thông dụng trong phòng thí nghiệm. | | 1 | Câu 1 | |  | |  |
| **CHƯƠNG VII: SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI.** | Khái quát cơ thể người | | | **Nhận biết** | | Nhận biết các phần cơ thể người và vị trí các cơ quan. | | 3 | Câu 2, 3, 4 | |  | |  |
| Hệ vận động | | | **Thông hiểu** | | Hiểu được tác dụng lợi ích của việc tập luyện tập thể dục thể thao. | |  |  | | 1/2 | | C1 |
| **Vận dụng thấp** | | Vận dụng những hiểu biết về hệ vận động để áp dụng vào việc luyện tập của mình để bảo vệ và phát triển hệ vận động. | | 1 | Câu 5 | | 1/2 | | C1 |
| **CHƯƠNG I:**  **PHẢN ỨNG HÓA HỌC** | | | **Phản ứng hóa học** | **Nhận biết** | | * Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. * Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm | | 2 | | Câu 6  Câu 7 |  | |  | |
| **Vận dụng** | | * Phân biệt được phản ứng tỏa nhiệt, phản ứng thu nhiệt | | 1 | | Câu 8 |  | |  | |
| **Mol và tỉ khối chất khí** | **Nhận biết** | | * Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). * Nêu được ký hiệu khối lượng mol nguyên tử, phân tử | | 2 | | Câu 9  Câu 10 |  | |  | |
| **Thông hiểu** | | * Tính được số nguyên tử, phân tử có trong chất * Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m) * Sử dụng được công thức  để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0**C** | |  | |  | 1 | | Câu 2 | |
| **Dung dịch và nồng độ** | **Nhận biết** | | * Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau. * Nêu được thế nào là dung dịch chưa bão hòa, dung dịch bão hòa. * Nêu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol. | | 3 | | Câu 11  Câu 12  Câu 13 |  | |  | |
| **Vận dụng thấp** | | * Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức. | | 1 | | Câu 14 |  | |  | |
| **Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học** | **Nhận biết** | | * Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học. | | 1 | | Câu 15 |  | |  | |
| **Vận dụng cao** | | - Viết được công thức về khối lượng của phản ứng, tính được khối lượng chất đề bài yêu cầu. | |  | |  | 1 | | Câu 3 | |
| **CHƯƠNG III. KHỐI LƯỢNG RIÊNG VÀ ÁP SUẤT** | | | Bài 13: Khối lượng riêng | **Nhận biết** | | Định nghĩa khối lượng riêng. | | 1 | | Câu 16 |  | |  | |
| **Thông hiểu** | | Biết cách so sánh mức độ nặng nhẹ của 2 vật | |  | |  | 1/2 | | Câu 4a | |
| **Vận dụng** | | Tính được khối lượng riêng của một vật | |  | |  | 1/2 | | Câu 4b | |
| Bài 14: Thực hành xác định khối lượng riêng | **Thông hiểu** | | Biết cách xác định khối lượng riêng một vật | | 1 | | Câu 17 |  | |  | |
| Bài 15: Áp suất trên một bề mặt | **Nhận biết** | | * Nêu được áp lực là gì/ * Biết được công thức tính áp suất | | 2 | | Câu 18và câu 19 |  | |  | |
| Bài 16: Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển | **Nhận biết** | | * Chất lỏng gây ra áp suất theo mọi phương lên bình chứa và các vật đặt trong nó. | | 1 | | Câu 20 |  | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  **TRƯỜNG THCS TRẦN CAO VÂN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC 2023 – 2024**  **Môn: KHTN 8** |

**Họ và tên: ………………………………………Lớp: 8/……..**

**I.TRẮC NGHIỆM: (1,25 điểm)**

**Câu 1:** Đâu không là dụng cụ thí nghiệm thông dụng?

A. Ông nghiệm. B. Bình tam giác. C. Kẹo gỗ. D. Axit.

**Câu 2:** Cơ thể người được phân chia thành mấy phần ? Đó là những phần nào ?

A. 3 phần : đầu, thân và chân. B. 2 phần : đầu và thân

C. 3 phần : đầu, thân và các chi. D. 3 phần : đầu, cổ và thân

**Câu 3:** Ở cơ thể người, cơ quan nào dưới đây nằm trong khoang ngực ?

A. Bóng đái. B. Phổi. C. Thận. D. Dạ dày

**Câu 4:** Hệ cơ quan nào dưới đây phân bố ở hầu hết mọi nơi trong cơ thể người ?

A. Hệ tuần hoàn. B. Hệ hô hấp

C. Hệ tiêu hóa. D. Hệ bài tiết.

**Câu 5:** Xương trẻ nhỏ khi gãy thì mau liền hơn vì:

A. Thành phần cốt giao nhiều hơn chất khoáng.

B. Thành phần cốt giao ít hơn chất khoáng.

C. Chưa có thành phần khoáng.

D. Chưa có thành phần cốt giao.

**Câu 6:** Biến đổi hóa học là

1. quá trình mà chất chỉ chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, không tạo thành chất mới.
2. quá trình chất biến đổi có sự tạo thành chất mới.
3. quá trình chất biến đổi có sự tạo thành chất mới hoặc không tạo thành chất mới.
4. quá trình chất không biến đổi và không có sự hình thành chất mới.

**Câu 7:** Chất được tạo thành sau phản ứng hóa học là

1. chất lỏng. B. chất phản ứng. C. sản phẩm. D. chất khí.

**Câu 8:** Đâu là phản ứng toả nhiệt?

A. Phản ứng nung đá vôi CaCO3. B. Phản ứng đốt cháy khí gas.

C. Phản ứng hòa tan viên C sủi vào nước. D. Phản ứng phân hủy đường.

**Câu 9:** Mol là gì?

A. Là khối lượng ban đầu của chất đó

B. Là khối lượng sau khi tham gia phản ứng hóa học

C. Bằng 6.1023

D. Là lượng chất có chứa NA (6,022.1023 ) nguyên tử hoặc phân tử chất đó

**Câu 10:** Khối lượng mol kí hiệu là gì?

A. N. B. M. C. Ml. D. Mol

**Câu 11:** Dung dịch bão hòa là gì?

A. Là dung dịch hòa tan chất tan B. Là dung dịch không thể hòa tan thêm chất tan

C. Là dung dịch giữa dung môi và chất tan D. Không có đáp án đúng

**Câu 12:**  Dung dịch là

A. hỗn hợp đồng nhất của chất tan và nước. B. hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi.

C. hỗn hợp chất tan và nước. D. hỗn hợp chất tan và dung môi.

**Câu 13:** Hòa tan 15 gam sodium chloride (NaCl) vào 55 gam nước. Nồng độ phần trăm của dung dịch là

A. 21,43%. B. 26,12%. C. 28,10%. D. 29,18%.

**Câu 14:** Nồng độ mol của dung dịch cho biết

A. số gam dung môi có trong 100 gam dung dịch.

B. số gam chất tan có trong 100 gam dung dịch.

C. số mol chất tan có trong 1 lít dung dịch.

D. số mol chất tan có trong dung dịch.

**Câu 15:** Số bước lập phương trình hóa học là

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây về khối lượng riêng là đúng?

A. Khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.

B. Nói khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m3 có nghĩa là 1 cm3 sắt có khối lượng 7800 kg.

C. Công thức tính khối lượng riêng là D = m.V.

D. Khối lượng riêng bằng trọng lượng riêng.

**Câu 17:** Để xác định khối lượng riêng của các viên sỏi, ba bạn Sử, Sen, Anh đưa ra ý kiến như sau:

Sử: Mình chỉ cần một cái cân là đủ.

Sen: Theo mình, cần một bình chia độ mới đúng.

Anh: Đều không đúng, phải cần một cái cân và một bình chia độ mới xác định được chứ.

Theo em, ý kiến nào đúng.

A. Sử đúng.B. Sen đúng.C.Anh đúng. D.Cả ba bạn cùng sai.

**Câu 18:** Áp lực là

A. Lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.

B. Lực ép có phương song song với mặt bị ép.

C. Lực ép có phương tạo với mặt bị ép một góc bất kì.

D. Lực ép có phương trùng với mặt bị ép.

**Câu 19:** Công thức nào sau đây là công thức tính áp suất?

A. p = F/S        B. p = F.S        C. p = P/S        D. p = d.V

**Câu 20:**  Điều nào sau đây là **đúng** khi nói về áp suất của chất lỏng?

**A.** Chất lỏng gây ra áp suất theo phương ngang.

**B.** Chất lỏng gây ra áp suất theo phương thẳng đứng, hướng từ dưới lên trên.

**C.** Chất lỏng chỉ gây ra áp suất tại những điểm ở đáy bình chứa.

**D.** Chất lỏng gây ra áp suất theo mọi phương lên đáy bình, thành bình và các vật ở trong lòng nó.

**II. TỰ LUẬN: (5 điểm)**

**Câu 1: (1,25 điểm)** Nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao? Khi luyện tập thể dục thể thao ta cần chú ý điều gì?

**Câu 2: (1,5 điểm)** Hãy tính:

1. Số phân tử có trong 0,05 mol phân tử NaCl
2. Khối lượng của 0,25 mol CuO (Cho Cu= 64, O= 16)
3. Thể tích ở điều kiện chuẩn (đkc) của 0,75 mol khí CH4

**Câu 3: (1,0 điểm)** Đốt cháy hoàn toàn m gam chất A cần dùng 4,958 lít khí O2 (đkc) thu được

2,479 lít CO2 (đkc) và 3,6 gam H2O.

1. Viết công thức về khối lượng của phản ứng trên?
2. Tính khối lượng chất A ban đầu đem đốt?

**Câu 4: (1,25 điểm)**

* 1. Dựa vào đại lượng nào, người ta nói sắt nặng hơn nhôm?
  2. Biết 10 lít cát có khối lượng 15 kg. Tính thể tích của 1 tấn cát.

|  |
| --- |
| **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC 2023 – 2024**  **Môn: KHTN 8** |

**I. TRẮC NGHIỆM:(5 điểm)** Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **ĐA** | **D** | **C** | **B** | **A** | **B** | **B** | **C** | **B** | **D** | **B** | **B** | **B** | **A** | **C** | **A** | **A** | **C** | **A** | **A** | **D** |

**II. TỰ LUẬN: (5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | \* Tập thể dục, thể thao có vai trò quan trọng với sức khỏe nói chung và sức khỏe của hệ vận động nói riêng:  - Giúp kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.  - Giúp cơ tim và thành mạch khỏe hơn do việc luyện tập giúp tim đập nhanh hơn và máu chảy nhanh hơn khi vận động.  - Giúp duy trì cân nặng hợp lí do việc luyện tập giúp tăng phân giải lipid.  - Giúp tăng sức khỏe hệ hô hấp do việc luyện tập giúp tăng thể tích khí O2khuếch tán vào máu và tăng tốc độ vận động của các cơ hô hấp.  - Giúp hệ thần kinh khỏe mạnh do việc luyện tập giúp tăng lưu lượng máu lên não  \* Những chú ý khi luyện tập thể dục, thể thao là:  - Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.  - Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao cần đảm bảo phù hợp với mức độ, thời gian luyện tập.  - Đảm bảo sự thích ứng của cơ thể.  - Cần khởi động kĩ trước khi tập luyện để phòng tránh chấn thương.  - Trang phụ phù hợp, bổ sung nước hợp lý khi luyện tập. | 0,25 đ  0,5đ (câu hỏi mở mỗi ý 0,1 đ)  0,5đ (câu hỏi mở, mỗi ý đúng 0,1 điểm) |
| 2 | * 1. Số phân tử có trong 0,05 mol phân tử NaCl:   0,05.6,022.1023 = 3,11.1022 (phân tử)   * 1. Khối lượng của 0,25 mol CuO:   mCuO = n.M = 0,25.80 = 20 (g)   * 1. Thể tích ở đkc của 0,75 mol khí CH4   VCH4= 24,79.n = 24,79. 0,75 = 18,5925 (l) | 0,5đ  0,5đ  0,5đ |
| 3 | a) Công thức về khối lượng: mA  + mO2 = mCO2 + mH2O  b) Tính được mO2 = 6,4 g  mCO2 **=** 4,4 g  mA = 1,6 g | 0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ |
| 4 | 1. Dựa vào khối lượng riêng hoặc trọng lượng riêng. 2. V1 = 10 lít = 10 dm3 = 0,01m3   Khối lượng riêng của cát là:  D =m/V  = 15/0,01 = 1500 kg/m3.  Thể tích 1 tấn cát  V = m/D = 1000/1500 = 0,667 m3. | 0,5 đ  0,25đ  0,25 đ  0,25đ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***- Hiệu trưởng ký duyệt.***  ***( ký, đóng dấu);*** | ***- Người duyệt đề***  ***( ký, ghi rõ họ tên);*** | ***- Người ra đề***  ***(ký, ghi rõ họ tên);***  Thiều Minh Hoàng  Lê Thị Hồng Đẹp  Nguyễn Thị Nguyệt Hằng |